TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2022
Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Anh T

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Minh Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Quốc Thể.

2. Ông Phạm Văn Vượng.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Trần Hà Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27/01/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2021/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc "TrA chấp hôn nhân và gia đình", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1994; ĐKHKTT: Thôn Q, xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tạm trú: Thôn C, xã H, huyện S, tỉnh T. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Nguyễn A Tuấn, sinh năm 1992; ĐKHKTT: Thôn q, xã H, huyện S, tỉnh T. *Vắng mặt không có lý do.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện,bản tự khai, chị Trần Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và A Nguyễn A T kết hôn với nhau vào năm 2012 và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh T trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết

hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại thôn Q, xã H, huyện S, tỉnh T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, A T thường xuyên chơi bời không tu trí làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2019 tới nay nên chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, không thể tồn tại gia đình hạnh phúc nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A Nguyễn A T.

Về con chung: Chị xác định chị và A Nguyễn A T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 09/7/2014 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 17/5/2019, hiện cả hai con đang ở với chị. Khi ly hôn chị đề nghị là người được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu và không yêu cầu A T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai chung, công nợ chung: Chị xác định không có tài sản, đất đai hay công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi A Nguyễn A T đến để giải quyết vụ án nhưng A T đều không có mặt. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay A T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của A Nguyễn Văn Tiến (em trai ruột của A T) thì A T và chị B có được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chị B chung sống cùng gia đình A, sau đó thì A chị ra ở riêng gần nhà A (là ngôi nhà cũ của bố mẹ A cho mượn). Quá trình chung sống thì vợ chồng có mâu thuẫn, xích mích. Nguyên nhân là do vợ chồng A chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, A T có chơi bời không tu trí làm ăn nên A chị A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, khúc mắc. Gia đình đã khuyên B nhiều lần nhưng không thành.

Khoảng tháng 5/2019 thì chị B đưa các con bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã Hồng Lạc cho tới nay. A Nguyễn A T và chị Trần Thị B có hai con chung là Nguyễn Việt A, sinh ngày 09/7/2014 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 17/5/2019, hiện cả hai con đang ở với chị B tại xã Hồng Lạc. Hiện nay, A T vẫn sống cùng gia đình nhưng A T đi làm không thường xuyên có mặt ở địa phương. Gia đình có báo cho A T biết về việc Tòa án có gửi các giấy triệu tập, thông báo của Tòa án nhiều lần nhưng không đến Tòa án giải quyết được vì dịch bệnh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm B đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Trần Thị B và A Nguyễn A T được ly hôn; giao cả hai cháu Nguyễn Việt A, sinh ngày 09/7/2014 và Nguyễn Gia B,

sinh ngày 17/5/2019 cho chị Trần Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

A Nguyễn A T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm con chung; chị Trần Thị B phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật trA chấp: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn A T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2012 tại UBND xã H, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giao nuôi con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật trA chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định anh Nguyễn Anh T có hộ khẩu thường trú và vẫn sinh sống tại thôn Q, xã H. Tuy nhiên A T đi làm không thường xuyên ở địa phương. Hiện A T đi làm ăn không thông báo địa chỉ cụ thể nên không rõ A T ở đâu làm gì. Nhưng A T vẫn liên lạc, thỉnh thoảng về thăm gia đình tại thôn Q, xã H, huyện S, tỉnh T.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập A T đến Tòa án để giải quyết, gia đình A T đã thông báo cho A T nhưng A T vẫn không về, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ. Như vậy, A T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và A Nguyễn A T kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do cả hai không cùng chung sống, không quan tâm đến nhau và đã ly thân từ năm 2019 đến nay nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị B là xử cho chị B được ly hôn với A Nguyễn A T.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị B và A Nguyễn A T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Việt A, sinh ngày 09/7/2014 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 17/5/2019, hiện đều đang sống cùng chị B. Xét nguyện vọng của các cháu cũng như căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương thì cuộc sống của các cháu vẫn đảm B khi ở với mẹ vì thực tế kể từ khi A T và chị B sống ly thân (tháng 5/2019) đến nay thì cả hai cháu vẫn sống cùng chị B. Do đó, cần tuyên xử cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu là phù hợp. A Nguyễn A T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm con chung.

[6] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Trần Thị B xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị B phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Anh T.

2. Về con chung: Giao cả hai cháu Nguyễn Việt A, sinh ngày 09/7/2014 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 17/5/2019 cho chị Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Anh Nguyễn Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm con chung.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0001719 ngày 08/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Anh Nguyễn Anh T không phải nộp án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND xã H (Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Minh Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Ma Quốc Thể	**Phạm Văn Vượng**	**Hoàng Thị Minh Khánh**